

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Số 65A3, đường 30/4, Phường Thăng Nhất
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

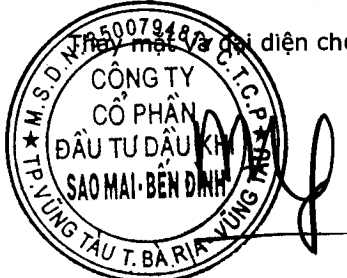
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Truy cập tại địa chỉ: www.saoimai.com.vn Đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Số: 403 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của phần thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty đang trong quá trình xin điều chỉnh giấy phép đầu tư Cảng biển Sao Mai Bến Đình để được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo qui định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP, theo đó Công ty tiếp tục được miễn tiền thuê đất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến việc này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506.712.788.796	507.410.121.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.910.087.406	26.372.151.626
1. Tiền	111	4	36.910.087.406	26.372.151.626
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		402.000.000.000	417.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	402.000.000.000	417.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.714.343.435	51.321.151.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.766.600.653	42.995.474.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.589.828.165	481.977.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.387.702.427	7.843.700.556
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(2.029.787.810)	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.731.283.609	5.129.313.074
1. Hàng tồn kho	141	9	5.731.283.609	5.129.313.074
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.357.074.346	7.587.504.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		311.992.292	344.216.699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.486.593.631	6.502.539.559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	558.488.423	740.748.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.918.610.557	298.671.368.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		86.803.652.456	21.704.241.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	86.803.652.456	21.704.241.098
- Nguyên giá	222		115.503.131.170	44.549.450.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.699.478.714)	(22.845.209.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	188.071.320.195	192.806.592.051
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.209.466.259)	(36.474.194.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.450.644.162	82.986.651.083
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.450.644.162	82.986.651.083
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		589.993.744	1.170.884.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		589.993.744	1.170.884.534
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		798.631.399.353	806.081.489.967

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Số 65A3, đường 30/4

Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

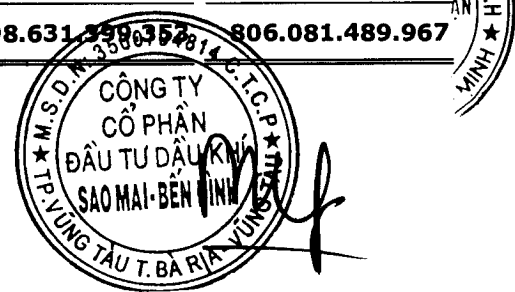
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.767.659.905	245.948.968.210
I. Nợ ngắn hạn	310		28.497.511.330	32.362.211.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.738.373.971	8.885.065.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.600.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	219.756.995	-
4. Phải trả người lao động	314		1.747.808.341	3.733.316.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.161.758.606	4.555.142.595
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	5.203.799.784	5.203.799.784
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.962.833.885	3.971.839.702
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		463.179.748	413.047.750
II. Nợ dài hạn	330		209.270.148.575	213.586.756.439
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	201.479.563.064	206.683.362.848
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	7.714.395.035	6.827.203.115
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		560.863.739.448	560.132.521.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	560.863.739.448	560.132.521.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.512.346.479	15.781.128.788
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.730.996.790	15.325.383.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		781.349.689	455.745.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		798.631.399.352	806.081.489.967


Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu


Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng


Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

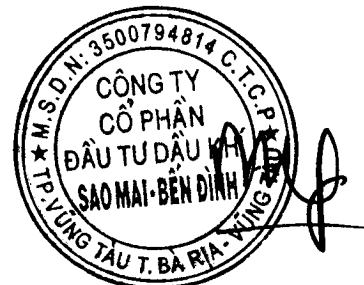
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		198.882.664.592	124.079.154.681
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	198.882.664.592	124.079.154.681
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	191.286.853.144	120.579.093.662
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		7.595.811.448	3.500.061.019
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	26.019.290.958	27.063.441.300
6. Chi phí tài chính	22		36.690.411	251.096.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.690.411	105.000.000
7. Chi phí bán hàng	25		2.493.595.092	2.521.776.915
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.828.712.060	27.175.070.193
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.256.104.843	615.558.955
10. Thu nhập khác	31		(75.933.855)	1.032.083.509
11. Chi phí khác	32		470.237.452	304.705.104
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(546.171.307)	727.378.405
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.709.933.536	1.342.937.360
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.041.391.927	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	887.191.920	887.191.920
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		781.349.689	455.745.440
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	16	8



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2019

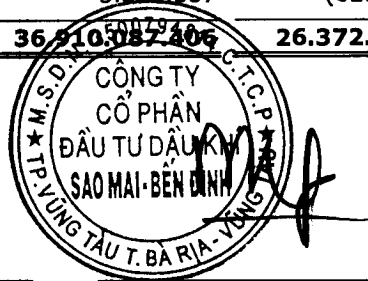
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.709.933.536	1.342.937.360
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.589.541.528	8.966.178.889
Các khoản dự phòng	03	2.029.787.810	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.576.337)	62.986.525
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.015.714.621)	(27.600.532.209)
Chi phí lãi vay	06	36.690.411	105.000.000
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.653.337.673)	(17.123.429.435)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.899.182.485)	18.437.988.340
Thay đổi hàng tồn kho	10	(601.970.535)	(3.591.851.240)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(5.231.646.463)	(21.656.363.760)
Thay đổi chi phí trả trước	12	613.115.197	77.342.747
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.690.411)	(105.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(383.830.281)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(32.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.193.542.651)	(23.993.713.348)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.895.760.588)	(19.863.507.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	699.563.636
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(305.000.000.000)	(295.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	320.000.000.000	308.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	26.623.662.682	27.026.371.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31.727.902.094	20.862.427.638
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn	33	15.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ vay ngắn hạn	34	(15.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	10.534.359.443	(3.131.285.710)
Tiền đầu năm	60	26.372.151.626	29.566.423.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.576.337	(62.986.525)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	36.510.087.406	26.372.151.626

Trần Thị Hồng Lan
 Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ
 Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 105 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ('VND'), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 7
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	5 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.



Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	95.016.239	71.599.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.815.071.167	26.300.552.480
	36.910.087.406	26.372.151.626

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	402.000.000.000	417.000.000.000
	402.000.000.000	417.000.000.000
	Số cuối năm và số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	10.530.000.000	(10.530.000.000)
	10.530.000.000	(10.530.000.000)

(*) Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 6,8%/năm (năm 2017: từ 6% đến 6,6%/năm).

Công ty đã cầm cố Hợp đồng tiền gửi với giá trị 20 tỷ đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Vũng Tàu để làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1629696/HĐ với tổng hạn mức là 90 tỷ đồng.

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên thứ ba		
- Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	19.131.918.730
- Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	6.814.031.884	165.189.264
- Công ty TNHH Hải Lưu	6.894.177.730	154.513.700
- Các khách hàng khác	-	2.144.000.000
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.526.472.309	21.399.852.658
	42.766.600.653	42.995.474.352

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	6.968.260.273	7.576.208.334
Trích trước doanh thu từ dự án Sao Vàng	3.200.632.032	-
- Đại Nguyệt (Thuyết minh số 29)	218.810.122	267.492.222
Khác		
	10.387.702.427	7.843.700.556

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	11.502.130.920	2.029.787.810
	<u>13.531.918.730</u>	<u>11.502.130.920</u>	<u>2.029.787.810</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	406.280.000	518.600.000
Hàng hóa	31.411.295	4.436.049.336
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>5.293.592.314</u>	<u>174.663.738</u>
	<u>5.731.283.609</u>	<u>5.129.313.074</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	560.862.609	(560.862.609)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(437.804.651)	1.041.391.927	(383.830.281)	219.756.995
Thuế nhập khẩu	-	9.660.746	(9.660.746)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(223.997.856)	463.393.548	(723.337.735)	(483.942.043)
Thuế khác	(78.945.763)	7.899.383	(3.500.000)	(74.546.380)
	<u>(740.748.270)</u>	<u>2.083.208.213</u>	<u>(1.681.191.371)</u>	<u>(338.731.428)</u>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(740.748.270)			(558.488.423)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-			219.756.995

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.266.321.425	1.759.100.000	3.083.874.174	390.667.605	32.049.486.936	44.549.450.140
Tăng trong năm	-	719.000.000	815.992.181	-	-	1.534.992.181
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	421.759.479	-	-	-	68.996.929.370	69.418.688.849
Số dư cuối năm	<u>7.688.080.904</u>	<u>2.478.100.000</u>	<u>3.899.866.355</u>	<u>390.667.605</u>	<u>101.046.416.306</u>	<u>115.503.131.170</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.957.436.148	1.456.934.098	3.083.874.174	385.734.938	15.961.229.684	22.845.209.042
Khấu hao trong năm	1.177.260.325	82.743.355	16.837.935	4.932.667	4.572.495.390	5.854.269.672
Số dư cuối năm	<u>3.134.696.473</u>	<u>1.539.677.453</u>	<u>3.100.712.109</u>	<u>390.667.605</u>	<u>20.533.725.074</u>	<u>28.699.478.714</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	<u>5.308.885.277</u>	<u>302.165.902</u>	-	<u>4.932.667</u>	<u>16.088.257.252</u>	<u>21.704.241.098</u>
Số dư cuối năm	<u>4.553.384.431</u>	<u>938.422.547</u>	<u>799.154.246</u>	-	<u>80.512.691.232</u>	<u>86.803.652.456</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.237.381.779 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.808.361.779 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>229.280.786.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	36.474.194.403
Khấu hao trong năm	<u>4.735.271.856</u>
Số dư cuối năm	<u>41.209.466.259</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>192.806.592.051</u>
Tại ngày cuối năm	<u>188.071.320.195</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Nguyên giá đầu năm và cuối năm <u>VND</u>
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	<u>97.399.118.187</u>
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số dư đầu năm	82.986.651.083	65.068.947.896
Tăng trong năm	2.882.681.928	25.030.817.734
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(69.418.688.849)</u>	<u>(7.113.114.547)</u>
Số dư cuối năm	<u>16.450.644.162</u>	<u>82.986.651.083</u>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	14.152.455.523	15.258.780.716
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	2.216.370.457	2.793.745.719
Công trình san lấp mặt bằng phân khu 1 - Phân kỳ 1 (7 ha)	-	64.852.306.466
Dự án khác	<u>81.818.182</u>	<u>81.818.182</u>
	<u>16.450.644.162</u>	<u>82.986.651.083</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên thứ ba		
- Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	1.627.307.376	2.974.294.880
- Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Điện Quang Phát	235.000.000	3.760.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Sao Đại Dương	10.043.644.094	-
- Các đơn vị khác	1.622.799.452	1.651.879.826
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	209.623.049	498.890.645
	<u>13.738.373.971</u>	<u>8.885.065.351</u>

Các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>5.203.799.784</u>	<u>5.203.799.784</u>
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>201.479.563.064</u>	<u>206.683.362.848</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	3.962.833.885	3.964.010.535
Khác	-	7.829.167
	<u>3.962.833.885</u>	<u>3.971.839.702</u>

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Chênh lệch khấu hao VND
Số dư đầu năm	6.827.203.115
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>887.191.920</u>
Số dư cuối năm	<u>7.714.395.035</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	44.060.622.692	15.722.769.394	559.783.392.086
Lợi nhuận trong năm	-	-	455.745.440	455.745.440
Phân phối các quỹ	-	290.770.277	(290.770.277)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(106.615.769)	(106.615.769)
Số dư đầu năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>15.781.128.788</u>	<u>560.132.521.757</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	781.349.689	781.349.689
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(50.131.998)	(50.131.998)
Số dư cuối năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>16.512.346.479</u>	<u>560.863.739.448</u>

Theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông số 50/QĐ-SMBĐ-DHĐCĐ ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 50.131.998 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017.

Vốn điều lệ	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn của chủ sở hữu của Công ty không thay đổi trong năm tài chính và so sánh với Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	Tỷ VND	%	Tỷ VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210,25	42,05	255	51
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50,92	10,18	-	-
Công ty TNHH SX TM Việt Anh	-	-	65,08	13,02
Các cổ đông khác	238,83	47,77	179,92	35,98
	<u>500</u>	<u>100</u>	<u>500</u>	<u>100</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.877.942.664	2.320.860.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.680.450.000	593.100.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	<u>20.115.975.000</u>	<u>20.709.075.000</u>
	<u>24.168.825.000</u>	<u>23.674.575.000</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m² (2017: 5.000 m²) tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	<u>8.618</u>	<u>8.618</u>

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	300.054.605.634	37.640.399.896	6.894.177.730	344.589.183.260
Tài sản không phân bổ				<u>454.042.216.093</u>
Tổng tài sản				<u>798.631.399.353</u>
Nợ phải trả bộ phận	217.164.622.915	14.133.267.545	-	231.297.890.460
Nợ phải trả không phân bổ				6.469.769.445
Tổng nợ phải trả				<u>237.767.659.905</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	18.978.291.870	67.248.645.391	112.655.727.331	198.882.664.592
Tổng doanh thu	18.978.291.870	67.248.645.391	112.655.727.331	198.882.664.592

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh bộ phận	2.514.509.856	4.747.660.858	333.640.734	7.595.811.448
Chi phí không phân bổ				(30.322.307.152)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(22.726.495.704)
Doanh thu hoạt động tài chính (Lỗ) khác				26.019.290.958 (546.171.307) (36.690.411)
Chi phí tài chính				2.709.933.536
Lợi nhuận trước thuế				(1.041.391.927)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(887.191.920)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				781.349.689
Lợi nhuận trong năm				10.589.541.528
Thông tin khác				
Khấu hao				10.589.541.528

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2017	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	299.323.640.317	50.690.096.185	350.013.736.502
Tài sản không phân bổ			456.067.753.465
Tổng tài sản			806.081.489.967
Nợ phải trả bộ phận	226.365.753.643	15.122.136.639	241.487.890.282
Nợ phải trả không phân bổ			4.461.077.928
Tổng nợ phải trả			245.948.968.210

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2017	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.167.103.888	106.912.050.793	124.079.154.681
Tổng doanh thu	17.167.103.888	106.912.050.793	124.079.154.681
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.566.847.001	933.214.018	3.500.061.019
Chi phí không phân bổ			(29.696.847.108)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(26.196.786.089)
Doanh thu hoạt động tài chính			27.063.441.300
Lợi nhuận khác			727.378.405
Chi phí tài chính			(251.096.256)
Lợi nhuận trước thuế			1.342.937.360
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(887.191.920)
Lợi nhuận trong năm			455.745.440
Thông tin khác			
Khấu hao			8.966.178.889

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.615.445.227	54.090.550.873
Doanh thu bán hàng	129.063.419.581	64.784.804.024
	198.882.664.592	124.079.154.681

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	4.735.271.856	4.735.271.856
Giá vốn cung cấp dịch vụ	58.216.656.204	51.665.046.897
Giá vốn hàng bán	128.334.925.084	64.178.774.909
	191.286.853.144	120.579.093.662

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.926.384.823	5.333.754.931
Chi phí nhân công	36.064.492.492	51.094.358.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.589.541.528	8.966.178.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.280.919.774	18.330.293.141
Chi phí khác bằng tiền	5.534.186.709	4.854.121.446
	98.395.525.326	88.578.706.691

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.015.714.621	26.900.968.573
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.576.337	162.472.727
	26.019.290.958	27.063.441.300

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	12.718.851.026	12.177.937.656
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.366.600.055	2.465.201.540
Dự phòng phải thu khó đòi	2.029.787.810	-
Chi phí vật liệu văn phòng	1.190.050.513	1.244.522.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.713.477.735	5.124.063.998
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.809.944.921	6.163.344.706
	27.828.712.060	27.175.070.193

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập trước thuế	2.709.933.536	1.342.937.360
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.435.959.601)	(5.633.505.679)
- <i>Chênh lệch khấu hao của bất động sản đầu tư</i>	(4.435.959.601)	(4.435.959.601)
- <i>Các khoản khác</i>	-	(1.197.546.078)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.824.811.039	573.186.788
Lãi/ (Lỗ) tính thuế	1.098.784.974	(3.717.381.531)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	219.756.995	-
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	821.634.932	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.041.391.927	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản lỗ tính thuế 6.208.950.675 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.738.262.665 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2019	Đã quyết toán	1.285.813.079
2020	Đã quyết toán	337.460.083
2021	Chưa quyết toán	868.295.982
2022	Chưa quyết toán	3.717.381.531
		6.208.950.675

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2016. Số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được Cơ quan thuế quyết toán. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	781.349.689	455.745.440
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(50.131.998)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	781.349.689	405.613.442
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	8

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại theo số thực tế quỹ khen thưởng, phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm hiện hành.

28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang trong quá trình xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 ("Nghị định 118"). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 ("Nghị định 46"), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản. Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, vì cho rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ('PTSC')

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty CỔ PHẦN Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ('PVN')

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV GAS D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	PVFCCo - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<u>Doanh thu</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	1.416.888.296	18.290.976.996
PTSC - M&C	44.072.770.350	18.346.030.718
PTSC - Ban xây dựng	2.944.081.195	400.844.565
PV Shipyard	13.178.759.817	10.490.029.951
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	3.756.960.356	6.991.078.499
BSR	-	717.149.989
PV GAS D - NT	-	1.345.580.000
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<u>Mua hàng hóa, dịch vụ</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	83.980.474	235.133.372
PTSC - Hotel	16.461.500	2.375.178.925
PTSC - M&C	455.492.580	-
PTSC - SB	136.443.900	102.186.850
PTSC - Đà Nẵng	42.672.728	33.436.362
PV Shipyard	3.815.438.000	607.507.122
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	13.429.374	19.188.201
PV Gas South	101.000.151.474	53.280.884.256
PVFCCo - ĐNB	-	7.860.000.000
PVI Vũng Tàu	391.328.696	437.142.835
PVI Phía Nam	22.198.377	33.070.469
PVC - MS	45.000.000	-
PSI	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>2.486.143.634</u>	<u>1.971.293.816</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

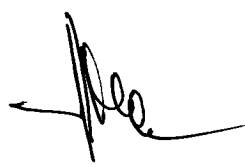
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<u>Các khoản phải thu</u>		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC	2.763.934.891	4.602.267.136
PTSC - M&C	36.291.178	4.130.140.896
PTSC - Ban xây dựng	2.609.644.550	440.929.021
PV Shipyard	7.221.383.077	8.164.146.595
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVC - MS	2.158.418.639	1.447.999.036
PVC - PT	286.800.000	382.400.000
DQS	449.999.974	1.249.999.974
PV GAS D - NT	-	981.970.000
	<u>15.526.472.309</u>	<u>21.399.852.658</u>
<u>Phải thu khác</u>		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - M&C	3.200.632.032	-
	<u>3.200.632.032</u>	<u>-</u>
<u>Các khoản phải trả</u>		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - SB	19.342.180	9.583.145
PTSC - M&C	190.280.869	-
PV Shipyard	-	489.307.500
	<u>209.623.049</u>	<u>498.890.645</u>

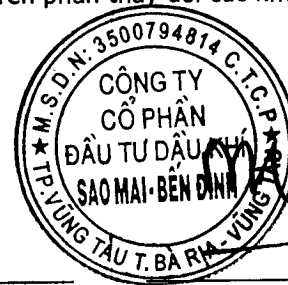
30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 2.766.865.032 đồng (năm 2017: 7.651.387.896 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 7.651.387.896 đồng là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 6.968.260.273 đồng (2017: 7.576.208.334 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhưng đã bao gồm 7.576.208.334 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu


Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2019